

PHỤC HÌNH DÁN CEMENT

natura

&

natea

Ø 3,5

Ø 4

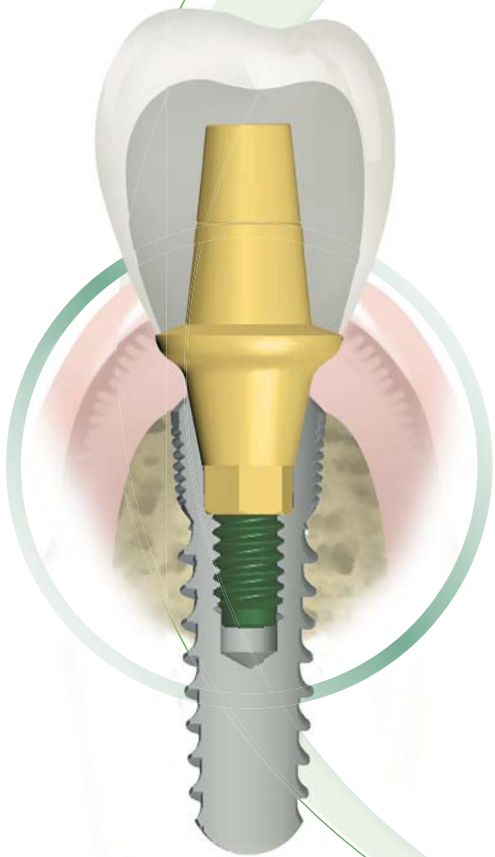
Ø 4,5

Ø 5

Ø 3,6

Ø 4,1

Ø 4,8



Tương thích
Astra

3 platform



Ø 4,6



Ø 5,1



Ø 5,8

QUY TRÌNH PHỤC HÌNH DÁN CEMENT trên abutment vắn ốc

1. Lấy nắp chụp lạnh thương ra và gắn Impression coping (pick up hoặc pop in) vào đầu implant để lấy dấu.
2. Lấy khay lấy dấu ra khỏi miệng
 - Nếu dùng phương pháp pop-in : lấy khay lấy dấu ra. Lấy Impression coping ra và gắn analog vào, và sau đó đặt lại vào dấu.
 - Nếu dùng phương pháp pick-up, tháo ốc để lấy khay lấy dấu ra. Gắn analog vào Impression coping trên khay lấy dấu.
3. Gửi mẫu lấy dấu cho Labo.
4. Đổ mẫu thạch cao.
5. Chọn abutment: thẳng hoặc nghiêng (15 hoặc 20 độ). Abutment có thể được chỉnh sửa nếu cần thiết bởi Labo.
6. Làm sườn mào bằng sáp lên abutment trên mẫu thạch cao.
7. Đúc sườn .
8. Vắn titanium abutment vào implant trong miệng bệnh nhân bằng khóa vắn tính lực để kiểm soát được lực vắn trên abutment.
Nếu abutment đã ở trong miệng bệnh nhân lâu ngày, phải kiểm tra lực vắn bằng khóa vắn tính lực trước khi gắn phục hình.
9. Chụp X-Quang để kiểm tra sự khít sát giữa abutment và implant.
10. Kiểm tra phục hình lần cuối.
11. Dán phần phục hình lên abutment bằng cement.

PHỤC HÌNH TẠM

Implant-holder (dụng cụ giữ implant / mount) có thể được sử dụng làm phục hình tạm

⚠ Trong trường hợp này, nó phải được gắn vào implant bằng con ốc mã số NPV 35 (đối với implant 3.5 hay 3.6mm) hoặc con ốc mã số NPV 4X (đối với implant 4 hay 5mm), được mua riêng, và không sử dụng lại con ốc của Implant-holder

SỬ DỤNG ABUTMENT VÀNG PALLADIUM

Đặc điểm của vàng và 1 số thành phần hoá học cơ bản

Gold (Au)	58,25 +/- 1 %
Platine (Pt)	21,90 +/- 1 %
Palladium (Pd)	19,41 +/- 1 %
Irridium (Ir)	0,44 + 0,5% / - 0 %

Độ cứng (HV) > 160

Đông đặc - Nóng chảy: 1400 - 1490 ° C

Khối lượng riêng: 17,5 g / cm³

Độ co giãn : 12,4 µm / m°K



Con ốc của abutment không được sử dụng để mài chỉnh trong Labo để đảm bảo khả năng đàn hồi. Hướng dẫn Labo sử dụng con ốc mã số NPV VG 16 156 hoặc NPV VG 20 156 hoặc NPV VG 20 200. Sử dụng con ốc của abutment để vắn abutment vào implant trong miệng bệnh nhân

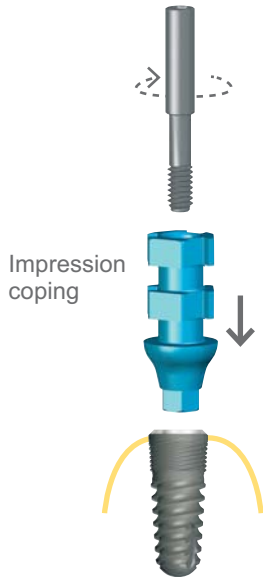


Sử dụng khóa vắn tính lực để xác định lực vắn khi làm phục hình: vắn 25N.cm đối với implant Natura 3.5mm hay implant Natea 3.6mm; vắn 35N.cm đối với các implant khác (xem bảng trang 54)

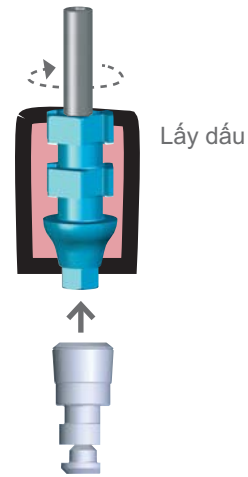


2. 2
PHỤ HÌNH DÁN CEMENT
natura & natea

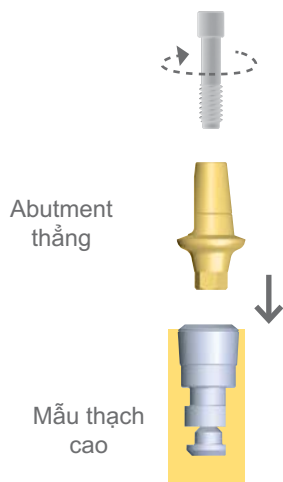
1
GẮN
IMPRESSION COPING



2
GẮN ANALOG

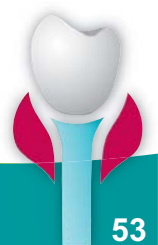
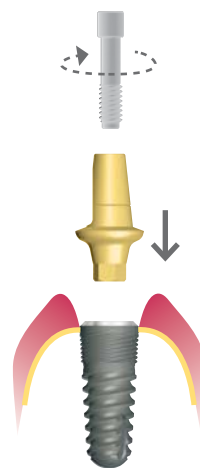


5
TRÊN MẪU
THẠCH CAO



8
TRONG MIỆNG

Lực vặn từ 25N.cm
đến 35 N.cm (Tùy
theo đường kính
của Implant)



● Lấy dấu

Impression coping có mã màu

Implant (mm)

Natura ● Ø 3.5 / Natea ● Ø 3.6 / Astra ● Ø 3.5 - 4

Natura ● Ø 4 - ● Ø 4.5 / Natea ● Ø 4.1 - ● Ø 4.8
Astra ● Ø 4

Natura ● Ø 5 / Astra ● Ø 4.5 - 5

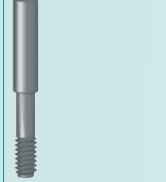
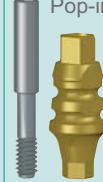
Impression coping

Pop-in

Pick-up

Con ốc Labo

Analog



Có thể điều chỉnh đến vạch giới hạn

NPI 35

NPE T35

NPS VG 16 156

NLA H35

NPI 4X

NPE T4X

NPS VG 20 156

NLA H4X

NPI 50

NPE T50

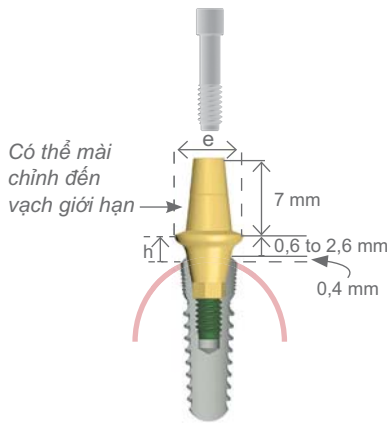
NPS VG 20 200

NLA H50

● Abutment thẳng - Titanium grade V - Đóng gói kèm con ốc - Tương thích với implant Astra

Abutment được phủ titanium nitride giúp tăng tính thẩm mỹ

⚠️ Siết đúng lực yêu cầu khi gắn vào miệng bệnh nhân.



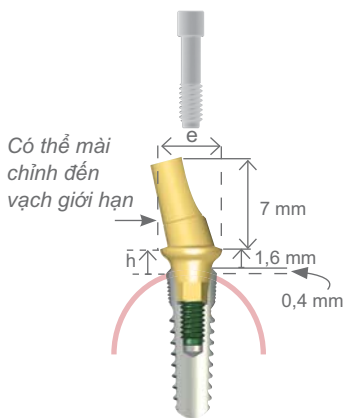
Tổng chiều cao nướu "h" được tính từ phần implant trên mặt xương (0.4) đến phần cổ abutment (1.6)

Implant (mm)	Ø cổ «e» (mm)	Chiều cao nướu «h»	Mã số	Lực vận
Natura ● Ø 3.5 Natea ● Ø 3.6 Astra ● Ø 3.5 - 4	4.6	1	NPS PD 46 06	25N.cm (NP)
		2	NPS PD 46 16	
		3	NPS PD 46 26	
Natura ● Ø 4 - ● Ø 4.5 Natea ● Ø 4.1 - ● Ø 4.8 Astra ● Ø 4	5.1	1	NPS PD 51 06	35N.cm (RP)
		2	NPS PD 51 16	
		3	NPS PD 51 26	
	5.8	1	NPS PD 58 06	35N.cm (WP)
		2	NPS PD 58 16	
		3	NPS PD 58 26	
Natura ● Ø 5 Astra ● Ø 4.5 - 5	5.8	1	NPS PD 58 18	35N.cm (WP)
		2	NPS PD 58 26	
		3	NPS PD 58 34	

● Abutment nghiêng - Titanium grade V - Đóng gói kèm con ốc - Tương thích với implant Astra

Abutment được phủ titanium nitride giúp tăng tính thẩm mỹ.

⚠️ Siết đúng lực yêu cầu khi gắn vào miệng bệnh nhân.



Có thể mài chỉnh đến vạch giới hạn

Implant (mm)	Cổ «e» (mm)	Ø cổ «e» (mm)	Chiều cao nướu «h»	Mã số	Lực vận	
Natura ● Ø 3.5 Natea ● Ø 3.6 Astra ● Ø 3.5 - 4	4.6	15°	2.0	NPS PA 46 15	25N.cm (NP)	
		20°	2.0	NPS PA 46 20		
Natura ● Ø 4 - ● Ø 4.5 Natea ● Ø 4.1 - ● Ø 4.8 Astra ● Ø 4	5.1	15°	2.0	NPS PA 51 15	35N.cm (RP)	
		20°	2.0	NPS PA 51 20		
	5.8	15°	3.2	NPS PA 58 15		35N.cm (WP)
		20°	3.2	NPS PA 58 20		
Natura ● Ø 5 Astra ● Ø 4.5 - 5	5.8	15°	2.0	NPS PA 58 15	35N.cm (WP)	
		20°	2.0	NPS PA 58 20		

Tổng chiều cao nướu "h" được tính từ phần implant trên mặt xương (0.4) đến phần cổ abutment (1.6)

● Abutment Vàng Palladium

Vàng + nóng chảy - Đóng gói kèm con ốc - Tương thích với implant Astra

Implant (mm)	Ø cổ «e» (mm)	«h»	Mã số	Lực vận	
Natura ● Ø 3.5 Natea ● Ø 3.6 Astra ● Ø 3.5 - 4	4.6	1	NPS PS 46 06	25N.cm (NP)	
		2	NPS PS 46 16		
Natura ● Ø 4 - ● Ø 4.5 Natea ● Ø 4.1 - ● Ø 4.8 Astra ● Ø 4	5.1	1	NPS PS 51 06	35N.cm (RP)	
		2	NPS PS 51 16		
	5.8	2	NPS PS 58 06		35N.cm (WP)
		3.2	NPS PS 58 16		
Natura ● Ø 5 Astra ● Ø 4.5 - 5	5.8	1	NPS PS 58 06	35N.cm (WP)	
		2	NPS PS 58 16		

⚠️ Siết đúng lực yêu cầu khi gắn vào miệng bệnh nhân.



Tổng chiều cao nướu "h" được tính từ phần implant trên mặt xương (0.4) đến phần cổ abutment (1.6)